

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 11 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. constructed	21. mindfully	26. T	36. A
2. C	7. B	12. B	17. deforestation	22. necessary	27. F	37. B
3. B	8. A	13. A	18. decided	23. favourite	28. T	38. B
4. C	9. D	14. B	19. emission	24. edible	29. F	39. D
5. B	10. D	15. B	20. decorations	25. everyone	30. F	40. C

31. Chief Almir, who grew up in the middle of the Amazon rainforest, wanted to raise awareness of the effects of deforestation on a global scale
32. The new plan needs to be implemented immediately.
33. Due to the cold weather, we stayed at home.
34. I wish my father allowed me to have fizzy drinks.
35. Unless you stop consuming too much junk food, you won't be able to lose weight.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. ancestors /'ænsɪstəz/
 B. atmosphere /'ætməsfɪər/
 C. malaria /mə'leəriə/
 D. permanent /'pɜːrmənənt/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

2. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. detox /'di:tɒks/
 B. rotten /'rɒtən/
 C. nutritious /nju:'trɪʃəs/
 D. calorie /'kæləri/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

3. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. dessert /dɪ'zɜ:t/
- B. fatty /'fæti/
- C. excess /ɪk'ses/
- D. convinced /kən'vɪnst/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

4. C**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

- A. dynasty /'dɪnəsti/
- B. pagoda /pə'gəʊdə/
- C. natural /'nætʃərəl/
- D. palace /'pæləs/

Phần được gạch chân ở phương án được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn

5. B**Kiến thức:** Phát âm “t”**Giải thích:**

- A. environmental /ɪn,vairən'mentəl/
- B. solution /sə'lju:ʃən/
- C. vertical /'vɜ:rtɪkəl/
- D. exotic /ɪg'zɒtɪk/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn B

6. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. buidng (n): tòa nhà
- B. significance (n): tầm quan trọng
- C. damage (n): thiệt hại
- D. site (n): địa điểm

The architecture of the pagoda represents the dynasty's historical **significance**.

(Kiến trúc của chùa thể hiện ý nghĩa lịch sử của triều đại.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Cultural (adj): văn hóa

B. Heritage (n): di sản

C. Unique (adj): độc đáo

D. Attractive (adj): thu hút

Hà Long Bay is recognised as one of the World's **Heritage** Site.

(Vịnh Hạ Long được công nhận là một trong những Di sản Thế giới.)

Chọn B

8. A

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Theo sau dạng so sánh nhất của tính từ “the youngest” (người trẻ nhất) cần một động từ ở dạng TO V.

That woman is an icon. She is the youngest person **to explore** the cave.

(Người phụ nữ đó là một biểu tượng. Cô là người trẻ nhất khám phá hang động.)

Chọn A

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. from: từ

B. off: tắt

C. by: bởi

D. of: của

Cụm từ “to be made up of”: bao gồm

Our group is made up **of** a number of experts who are passionate about the environment.

(Nhóm của chúng tôi bao gồm một số chuyên gia đam mê môi trường.)

Chọn D

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. calm (adj): bình tĩnh

B. giant (adj): khổng lồ

C. strong (adj): mạnh mẽ

D. rough (adj): bão tố

You should not go sailing in **rough** seas if you don't have the necessary skills to ensure your own safety.
(*Bạn không nên ra khơi khi biển động nếu không có những kỹ năng cần thiết để đảm bảo an toàn cho bản thân.*)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

“The” có thể đứng trước một thời kì cụ thể đó là “Middle Ages” (*Trung Cổ*).

I would like to learn more about people's lives in **the** Middle Ages.

(*Tôi muốn tìm hiểu thêm về cuộc sống của con người thời Trung cổ.*)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. electricity (n): điện

B. petrol (n): xăng

C. power (n): năng lượng

D. greenhouse gas (n): khí thải nhà kính

If you don't have an electric car, you need **petrol** for it to work.

(*Nếu bạn không có ô tô điện, bạn cần xăng để nó hoạt động.*)

Chọn B

13. A

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít với động từ thường ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

Hannah **has** to put slippers on when she is in the house.

(*Hannah phải đi dép lê khi vào nhà.*)

Chọn A

14. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành “for five minutes” (*khoảng năm phút*) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

She **has finished** the test for five minutes.

(*Cô ấy đã hoàn thành bài kiểm tra trong năm phút.*)

Chọn B

15. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. hard (adj): cứng

B. fizzy (adj): có ga

C. fast (adj): nhanh

D. junk (adj): lặt vặt

The children refuse to have **fizzy** drinks at the party.*(Bọn trẻ từ chối uống đồ uống có ga trong bữa tiệc.)*

Chọn B

16. constructed**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Vị trí trống cần một động từ ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động nên động từ phải ở dạng V3/ed.

construct (v): xây dựng => constructed (v3/ed): được xây dựng

Local people destroying the site **constructed** it in the 20th century.*(Người dân địa phương đã phá hủy địa điểm được xây dựng vào thế kỷ 20.)*

Đáp án: constructed

17. deforestation**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Trước động từ tobe “is” cần một danh từ làm chủ ngữ.

forest (n): rừng => deforestation (n): nạn phá rừng

Deforestation is destroying large areas of tropical rain forest.*(Phá rừng đang phá hủy diện tích lớn rừng mưa nhiệt đới.)*

Đáp án: deforestation

18. decided**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Sau chủ ngữ “my best friend” (*bạn tốt của tôi*) cần một động từ chia thì.Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last week” (*tuần trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định

với động từ thường: S + V2/ed.

decision (n): quyết định => decided (v): quyết định

Last week, my best friend **decided** to try raw oysters.*(Tuần trước, người bạn thân nhất của tôi quyết định thử món hào sống.)*

Đáp án: decided

19. emission**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

emit (v): thải ra => emission (n): khí thải

Electric cars reduce the **emission** of greenhouse gases by about 20%.*(Ôtô điện giúp giảm lượng khí thải nhà kính khoảng 20%.)*

Đáp án: emission

20. decorations**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**Sau tính từ “impressive” (*ấn tượng*) cần một danh từ ghép.

decorate (v): trang trí => decorations (n): đồ trang trí

Fascinated by the pictures, I decided to go to the temple to see its impressive wall **decorations**.*(Bị mê hoặc bởi những bức tranh, tôi quyết định đến chùa để xem những bức trang trí trên tường ấn tượng)*

Đáp án: decorations

21. mindfully**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

mindfully (adv): có tâm

A person should prepare food **mindfully**.*(Một người nên chuẩn bị thức ăn một cách có tâm.)***Thông tin:** “Hard as it may be, there are various ways a person can prevent food from being wasted at home.”*(Dù khó khăn nhưng có nhiều cách khác nhau mà một người có thể ngăn chặn việc lãng phí thực phẩm ở nhà.)*

Đáp án: mindfully

22. necessary**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

necessary (adj): cần thiết

Planning makes a person remember to only buy **necessary** produce.*(Việc lập kế hoạch khiến một người nhớ chỉ mua những sản phẩm cần thiết.)***Thông tin:** “it is always good to make a list each week of what needs to be used up and plan upcoming meals around it. By doing this, you constantly remind yourself to only purchase a necessary amount of meat and farm produce.”

(Sẽ rất tốt nếu mỗi tuần lập danh sách những gì cần sử dụng hết và lên kế hoạch cho những bữa ăn sắp tới xung quanh danh sách đó. Bằng cách này, bạn liên tục nhắc nhở bản thân chỉ mua một lượng thịt và nông sản cần thiết.)

Đáp án: necessary

23. favourite

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

favourite (adj): yêu thích

Old ingredients are good enough to make new **favourite** dishes.

(Những nguyên liệu cũ đủ tốt để chế biến những món ăn mới yêu thích.)

Thông tin: “Repurpose these ingredients in soups, sauces, baked goods, pancakes, or smoothies. You’ll avoid wasting these items and may even create a new favourite dish.”

(Tái sử dụng các thành phần này trong súp, nước sốt, đồ nướng, bánh kếp hoặc sinh tố. Bạn sẽ tránh lãng phí những món này và thậm chí có thể tạo ra một món ăn yêu thích mới.)

Đáp án: favourite

24. edible

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

edible (adj): ăn được

Only use healthy and safe **edible** parts that you rarely eat.

(Chỉ sử dụng những phần ăn được tốt cho sức khỏe và an toàn mà bạn hiếm khi ăn.)

Thông tin: “If safe and healthy, use the edible parts of food that you normally do not eat.”

(Nếu an toàn và lành mạnh, hãy sử dụng những phần ăn được của thực phẩm mà bạn thường không ăn.)

Đáp án: edible

25. everyone

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

everyone: mọi người

Being aware of food waste is the responsibility of **everyone**.

(Nhận thức về lãng phí thực phẩm là trách nhiệm của mỗi người.)

Thông tin: “keep in mind that not only the catering industry is responsible for food waste, but everyone must raise their awareness of the issue.”

(Hãy nhớ rằng không chỉ ngành dịch vụ ăn uống chịu trách nhiệm về tình trạng lãng phí thực phẩm mà mọi người đều phải nâng cao nhận thức về vấn đề này.)

Đáp án: everyone

Tạm dịch bài đọc:

Trên toàn thế giới, 30% lương thực bị thất lạc hoặc lãng phí. Trung bình mỗi người mỗi ngày tiêu thụ tới 614 kcal! Con số này tương đương với việc ăn 10 quả trứng cỡ vừa hoặc 21 củ cà rốt lớn mỗi ngày! Dù khó khăn nhưng có nhiều cách khác nhau mà một người có thể ngăn chặn việc lãng phí thực phẩm ở nhà.

Đầu tiên, bạn nên lập danh sách mỗi tuần về những gì cần sử dụng hết và lên kế hoạch cho những bữa ăn sắp tới xung quanh danh sách đó. Bằng cách này, bạn liên tục nhắc nhở bản thân chỉ mua một lượng thịt và nông sản cần thiết. Nó giúp bạn theo dõi mức tiêu thụ thực phẩm của cá nhân và gia đình, giúp bạn biết được lượng thức ăn khác nhau được tiêu thụ hàng tuần. Vì vậy, bạn có thể thay đổi khi cảm thấy không khỏe hoặc gặp vấn đề về sức khỏe.

Thứ hai, những sản phẩm đã qua thời kỳ sử dụng tốt nhất cũng như thức ăn thừa vẫn có thể dùng để nấu nướng. Tái sử dụng các thành phần này trong súp, nước sốt, đồ nướng, bánh kẹp hoặc sinh tố. Bạn sẽ tránh lãng phí những món này và thậm chí có thể tạo ra một món ăn yêu thích mới. Nếu an toàn và lành mạnh, hãy sử dụng những phần ăn được của thực phẩm mà bạn thường không ăn. Ví dụ, bánh mì cũ có thể được sử dụng để làm bánh mì nướng và rau củ vụn có thể được sử dụng làm nước luộc súp.

Cuối cùng, hãy nhớ rằng không chỉ ngành dịch vụ ăn uống chịu trách nhiệm về tình trạng lãng phí thực phẩm mà mọi người đều phải nâng cao nhận thức về vấn đề này. Bằng cách làm theo hai bước đơn giản này, bạn chắc chắn sẽ góp phần vào quá trình kiểm soát lượng thực phẩm lãng phí trên toàn cầu.

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In 2020, Africa had the highest number of malaria cases.

(Năm 2020, Châu Phi có số ca mắc bệnh sốt rét cao nhất.)

Thông tin: “in 2020, there were 627.000 fatal cases caused by malaria, the majority of which were recorded in Africa.”

(năm 2020 có 627.000 ca tử vong do sốt rét, phần lớn được ghi nhận ở Châu Phi.)

Chọn True

27. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Immigration does not contribute to the increasing number of malaria deaths

(Nhập cư không góp phần làm tăng số ca tử vong do sốt rét)

Thông tin: “A large share of these cases are statistically shown to be immigrants from other countries, including those in South Asia and Africa.”

(Phần lớn những trường hợp này được thống kê cho thấy là người nhập cư từ các quốc gia khác, bao gồm cả những quốc gia ở Nam Á và Châu Phi.)

Chọn False

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Poor medical support also causes higher risks of malaria.

(Hỗ trợ y tế kém cũng gây ra nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.)

Thông tin: “Data shows people living in underdeveloped areas with poor access to medical facilities record higher risks of contracting malaria.”

(Dữ liệu cho thấy những người sống ở các khu vực kém phát triển với khả năng tiếp cận cơ sở y tế kém có nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.)

Chọn True

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All patients have to wait 10 days until the symptoms occur.

(Tất cả bệnh nhân phải đợi 10 ngày cho đến khi các triệu chứng xuất hiện.)

Thông tin: “Those symptoms often take 10 days or above to appear.”

(Những triệu chứng đó thường phải mất 10 ngày hoặc hơn mới xuất hiện.)

Chọn False

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The risk of malaria remains the same even if you know the symptoms.

(Nguy cơ mắc bệnh sốt rét vẫn như cũ ngay cả khi bạn biết các triệu chứng.)

Thông tin: “Thus having a good knowledge of the disease, the symptoms can also reduce the chances of you catching malaria.”

(Do đó, có kiến thức tốt về căn bệnh này, các triệu chứng cũng có thể làm giảm nguy cơ bạn mắc bệnh sốt rét.)

Chọn False

Tạm dịch bài đọc:

Sốt rét là căn bệnh nguy hiểm gây tử vong cho hơn một triệu người mỗi năm. Ngoài ra, theo Tổ chức Y tế Thế giới, năm 2020 có 627.000 ca tử vong do sốt rét, phần lớn được ghi nhận ở Châu Phi. Chỉ riêng ở Mỹ mỗi năm có 2000 trường hợp mắc bệnh sốt rét được ghi nhận. Phần lớn những trường hợp này được thống kê cho thấy là người nhập cư từ các quốc gia khác, bao gồm cả những quốc gia ở Nam Á và Châu Phi.

Nó xảy ra khi một loại muỗi mang mầm bệnh cắn người. Dữ liệu cho thấy những người sống ở các khu vực kém phát triển với khả năng tiếp cận cơ sở y tế kém có nguy cơ mắc bệnh sốt rét cao hơn.

Bệnh nhân mắc bệnh sốt rét thường xuất hiện một số triệu chứng bao gồm cúm nặng, nhức đầu, nôn mửa, tiêu chảy và sốt. Những triệu chứng đó thường phải mất 10 ngày hoặc hơn mới xuất hiện. Vì vậy, cách hợp lý nhất

để bảo vệ bản thân là tìm kiếm sự trợ giúp y tế đáng tin cậy, làm xét nghiệm chẩn đoán và làm theo hướng dẫn của chuyên gia.

Hãy nhớ: Rối loạn thận, căng thẳng và tử vong có thể xảy ra trừ khi bệnh được điều trị đúng cách. Bệnh sốt rét có thể gây tử vong cao nếu bạn bỏ qua các quy trình an toàn và các dấu hiệu có thể xảy ra. Do đó, có kiến thức tốt về căn bệnh này, các triệu chứng cũng có thể làm giảm nguy cơ bạn mắc bệnh sốt rét.

31.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Đại từ quan hệ “who” dùng để nối hai mệnh đề liên quan đến đối tượng “Chief Almir”.

Trước đại từ quan hệ là tên riêng nên khi viết câu phải dùng dấu phẩy.

Chief Almir wanted to raise awareness of the effects of deforestation on a global scale. He grew up in the middle of the Amazon rainforest.

(Cảnh sát trưởng Almir muốn nâng cao nhận thức về tác động của nạn phá rừng trên quy mô toàn cầu. Anh lớn lên ở giữa rừng nhiệt đới Amazon.)

Đáp án: Chief Almir, who grew up in the middle of the Amazon rainforest, wanted to raise awareness of the effects of deforestation on a global scale.

(Cảnh sát trưởng Almir, người lớn lên giữa rừng nhiệt đới Amazon, muốn nâng cao nhận thức về tác động của nạn phá rừng trên quy mô toàn cầu.)

32.

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “need” (cần) ở thể bị động: S + need + to + be + V3/ed.

The new plan has to be implemented immediately.

(Kế hoạch mới phải được thực hiện ngay.)

Đáp án: The new plan needs to be implemented immediately.

(Kế hoạch mới cần phải được thực hiện ngay.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề nguyên nhân

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “because” (vì): Because + S + V, S + V

Cấu trúc viết câu với “Due to” (vì): Due to + danh từ / V-ing, S + V.

Because the weather was cold, we stayed at home.

(Vì thời tiết lạnh nên chúng tôi ở nhà.)

Đáp án: Due to the cold weather, we stayed at home.

(Vì thời tiết lạnh nên chúng tôi ở nhà.)

34.

Kiến thức: Câu ước với “wish”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “wish” (ước): S + wish + S + V (lùi thì).

My father doesn't allow me to have fizzy drinks. I hate that.

(*Bố tôi không cho phép tôi uống đồ uống có ga. Tôi ghét điều đó.*)

Đáp án: **I wish my father allowed me to have fizzy drinks.**

(*Tôi ước bố tôi cho phép tôi uống đồ uống có ga.*)

35.

Kiến thức: Câu điều kiện với “unless”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “unless”(nếu...không): Unless + S + V(s/es), S + will / can + (not) + Vo (nguyên thể).

You will be able to lose weight if you stop consuming too much junk food.

(*Bạn sẽ có thể giảm cân nếu bạn ngừng tiêu thụ quá nhiều đồ ăn vặt.*)

Đáp án: **Unless you stop consuming too much junk food, you won't be able to lose weight.**

(*Nếu bạn không ngừng tiêu thụ quá nhiều đồ ăn vặt, bạn sẽ không thể giảm cân.*)

Bài nghe:

Lan: Wow, it's incredibly hot today! I can't recall it ever being this scorching during the previous summer.

Nam: I understand exactly what you're experiencing. This intense heat is probably a result of global warming.

Lan: Global warming? What does that mean exactly?

Nam: It surprises me that you're not familiar with the term! Global warming refers to the gradual increase in the Earth's overall temperature.

Lan: What factors contribute to the Earth getting warmer?

Nam: Well, global warming is primarily caused by naturally occurring greenhouse gases present in the Earth's atmosphere. However, these gasses also get released when we generate electricity or use vehicles, and they are trapped in the atmosphere. The more gasses we add, the hotter the Earth becomes.

Lan: So, in essence, we humans are responsible for making the world hotter.

Nam: Absolutely correct.

Lan: In that case, why don't we cool down this room by turning on the air conditioner? It's unbearable here.

Nam: Unfortunately, running the air conditioner would only add to global warming since it relies on electricity.

Lan: Ah, yes, I almost forgot about that. Well, how about going for a swim instead?

Tạm dịch:

Lan: Wow, hôm nay nóng kinh khủng! Tôi không thể nhớ mùa hè năm ngoái nó lại nóng như thế này.

Nam: Tôi hiểu chính xác những gì bạn đang trải qua. Sức nóng dữ dội này có lẽ là kết quả của sự nóng lên toàn cầu.

Lan: Sự nóng lên toàn cầu? Điều đó chính xác có nghĩa là gì?

Nam: Tôi ngạc nhiên là bạn không quen với thuật ngữ này! Sự nóng lên toàn cầu đề cập đến sự gia tăng dần dần nhiệt độ chung của Trái đất.

Lan: Những yếu tố nào góp phần khiến Trái đất ngày càng ấm hơn?

Nam: Vâng, hiện tượng nóng lên toàn cầu chủ yếu là do các khí nhà kính xuất hiện tự nhiên có trong bầu khí quyển Trái đất. Tuy nhiên, những khí này cũng được thải ra khi chúng ta tạo ra điện hoặc sử dụng phương tiện giao thông và chúng bị giữ lại trong khí quyển. Chúng ta càng thêm nhiều khí, Trái đất càng trở nên nóng hơn.

Lan: Vì vậy, về bản chất, con người chúng ta có trách nhiệm làm cho thế giới nóng hơn.

Nam: Hoàn toàn đúng.

Lan: Trong trường hợp đó, tại sao chúng ta không làm mát căn phòng này bằng cách bật điều hòa nhỉ? Ở đây không thể chịu nổi.

Nam: Thật không may, việc chạy máy điều hòa không khí sẽ chỉ làm tăng thêm hiện tượng nóng lên toàn cầu vì nó phụ thuộc vào điện.

Lan: À, vâng, tôi gần như quên mất điều đó. Chà, thay vào đó đi bơi thì thế nào?

36. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Theo ông Nam, nguyên nhân dẫn đến thời tiết nắng nóng hiện nay là gì?

- A. Sự nóng lên toàn cầu
- B. Khí tự nhiên
- C. Hiệu ứng nhà kính
- D. Lái xe ô tô

Thông tin: “This intense heat is probably a result of global warming.”

(Sự nóng dữ dội này có lẽ là kết quả của sự nóng lên toàn cầu.)

Chọn A

37. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Anh ấy nghĩ nguyên nhân tự nhiên của sự nóng lên toàn cầu là gì?

- A. Sử dụng điện
- B. Khí nhà kính
- C. Các quá trình tự nhiên
- D. Lái xe ô tô

Thông tin: “global warming is primarily caused by naturally occurring greenhouse gases present in the Earth's atmosphere. However, these gasses also get released when we generate electricity or use vehicles, and they are trapped in the atmosphere. The more gasses we add, the hotter the Earth becomes.”

(sự nóng lên toàn cầu chủ yếu là do các khí nhà kính xuất hiện tự nhiên có trong bầu khí quyển Trái đất. Tuy nhiên, những khí này cũng được thải ra khi chúng ta tạo ra điện hoặc sử dụng phương tiện giao thông và chúng bị giữ lại trong khí quyển. Chúng ta càng thêm nhiều khí, Trái đất càng trở nên nóng hơn.)

Chọn B

38. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Gợi ý của Lan để làm mát căn phòng là gì?

- A. Mở cửa sổ
- B. Bật điều hòa
- C. Đi bơi
- D. Dùng quạt

Thông tin: “why don't we cool down this room by turning on the air conditioner?”

(tại sao chúng ta không làm mát căn phòng này bằng cách bật điều hòa nhỉ?)

Chọn B

39. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tại sao Nam không đồng ý với đề nghị bật điều hòa của Lan?

- A. Nó quá đắt.
- B. Nó sử dụng quá nhiều điện.
- C. Nó không làm mát căn phòng một cách hiệu quả.
- D. Nó góp phần vào sự nóng lên toàn cầu.

Thông tin: “running the air conditioner would only add to global warming since it relies on electricity.”

(chạy máy điều hòa không khí sẽ chỉ làm tăng thêm sự nóng lên toàn cầu vì nó phụ thuộc vào điện.)

Chọn D

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lan gợi ý điều gì để thay thế việc làm mát căn phòng?

- A. Mở cửa sổ
- B. Bật điều hòa
- C. Đi bơi
- D. Dùng quạt

Thông tin: “how about going for a swim instead?”

(thay vào đó đi bơi thì thế nào?)

Chọn C